| UBND TỈNH QUẢNG NGÃI<br>**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|---|---|
| Số: 2470 /SKHĐT-TH | *Quảng Ngãi, ngày 05 tháng 12 năm 2023* |
| V/v cập nhật, điều chỉnh, tiếp thu và làm rõ một số nội dung thẩm tra về tình hình kinh tế - xã hội năm 2023, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 | |

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Trên cơ sở Báo cáo số 289/BC-HĐND ngày 05/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thẩm tra Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024; dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, các Công văn: số 2136/TCTK-TKQG ngày 25/11/2023 của Tổng cục Thống kê; số 4287/SLĐTBXH-BTXH&GN ngày 04/12/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; số 5384/SNNPTNT-KHTC ngày 05/12/2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; số 2732/SGDĐT-KHTC ngày 04/12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo; số 3504/SYT-KHTC ngày 04/12/2023 của Sở Y tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, cập nhật, điều chỉnh, tiếp thu và làm rõ một số nội dung, cụ thể như sau:

**I. Về tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023**

**1. Về thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023**

**1.1. Cập nhật, điều chỉnh kết quả thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023,** như sau:

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | Đơn vị tính | Chỉ tiêu Kế hoạch[1] | Ước TH năm 2023 *(Báo cáo số 248/BC-UBND)* | Ước TH năm 2023 *(cập nhật theo Thông báo[2] của TCTK)* | So với chỉ tiêu Kế hoạch |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **A** | **Nhóm chỉ tiêu về kinh tế** | | | | | |
| 1 | Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) | % | (-3.5) - (-3) | 2,24 | 3,03 | Vượt |
| 2 | GRDP bình quân đầu người | USD/người | 3.780 | 4.283 | 4.193 | Vượt |
| 3 | Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP | % | 66 - 67 | 68.6 | 68,2 | Vượt |

[1] Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển KTXH năm 2023.
[2] Công văn số 2136/TCTK-TKQG ngày 25/11/2023 của Tổng cục Thống kê về việc Thông báo số liệu GRDP ước tính quý IV, cả năm 2023.

| TT | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU | Đơn vị tính | Chỉ tiêu Kế hoạch[1] | Ước TH năm 2023 *(Báo cáo số 248/BC-UBND)* | Ước TH năm 2023 *(cập nhật theo Thông báo[2] của TCTK)* | So với chỉ tiêu Kế hoạch |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Trong đó, công nghiệp - xây dựng* | *%* | *39 - 40* | *43,4* | *43,0* | *Vượt* |
| 4 | Năng suất lao động xã hội tăng | % | (-4,5) - (-4) | 2.4 | 3,0 | Vượt |
| **B** | **Nhóm chỉ tiêu về văn hóa, xã hội[3]** | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm | % | 1-1,5 | 1.58 | 1,67 | Vượt |
| | *Trong đó: - Miền núi giảm* | *%* | *4,0-4,5* | *5.69* | *6,01* | *Vượt* |
| | *- Đồng bằng giảm* | *%* | *0,4-0,6* | *0,69* | *0,73* | *Vượt* |

Cụ thể, cập nhật, điều chỉnh 05 chỉ tiêu trên như sau:

(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP tăng 3,03% (KH: (-3,5)-(-3)%), *(Tại Báo cáo số 248/BC-UBND: tăng 2,24%);*

(2) GRDP bình quân đầu người đạt 4.193 USD/người (KH: 3.780 USD/người), *(Tại Báo cáo số 248/BC-UBND: đạt 4.283 USD/người);*

(3) Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP đạt 68,2% (KH: 66-67%), trong đó, công nghiệp - xây dựng đạt 43,0% (KH: 39-40%), *(Tại Báo cáo số 248/BC-UBND: Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ trong GRDP đạt 68,6%, trong đó, công nghiệp - xây dựng đạt 43,4%);*

(4) Năng suất lao động xã hội tăng 3,0% (KH: (-4,5)-(-4)%), *(Tại Báo cáo số 248/BC-UBND: tăng 2,4%);*

(5) Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm 1,67%; trong đó, miền núi giảm 6.01%; đồng bằng giảm 0,73% (KH: Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm 1-1,5%; trong đó, miền núi giảm từ 4-4,5%, đồng bằng giảm 0,4-0,6%), *(Tại Báo cáo số 248/BC-UBND: Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm 1,58%; trong đó, miền núi giảm 5,69%; đồng bằng giảm 0,69%).*

**1.2. Cập nhật, điều chỉnh một số kết quả đạt được trong các lĩnh vực**

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2023 (theo giá so sánh) ước đạt 59.169 tỷ đồng[4], tăng 3,03% so với năm 2022 *(Tại Báo cáo số 248/BC-UBND: ước đạt 58.697 tỷ đồng, tăng 2,24% so với năm 2022), vượt kế hoạch năm 2023.*

---

[3] Công văn số 4287/SLĐTBXH-BTXH&GN ngày 04/12/2023 của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội về việc điều chỉnh kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2023.

[4] Trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 3,52%, vượt kế hoạch năm (KH: tăng 3,23%); khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 2,97%, vượt kế hoạch (KH: giảm 12,24%); khu vực dịch vụ tăng 5,99%, không đạt kế hoạch (KH: 8,5%); thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 2,44%, vượt kế hoạch (KH giảm 7,7%), *(Tại Báo cáo số 248/BC-UBND: Khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tăng 3,54%, vượt kế hoạch năm; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 1,94%, vượt kế hoạch; khu vực dịch vụ tăng 4,90%, không đạt kế hoạch; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 3,0%, vượt kế hoạch).*

(1) Về sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2023 ước đạt 134.492 tỷ đồng, tăng 4,6% so với năm 2022, vượt 21,6% kế hoạch năm (KH: 110.625 tỷ đồng), trong đó: Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 82.281 tỷ đồng, tăng 6,1% so với năm 2022 *(Tại Báo cáo số 248/BC-UBND: ước đạt 132.611 tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2022, vượt 19,9% kế hoạch năm, trong đó: Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 81.611 tỷ đồng, tăng 5,2% so với năm 2022).*

Một số sản phẩm đạt và vượt so với kế hoạch năm 2023: Sản phẩm lọc hóa dầu vượt 18% *(Tại Báo cáo số 248/BC-UBND: vượt 15,3%);...*

(2) Về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm và thủy sản năm 2023 ước đạt 18.848 tỷ đồng, tăng 3,8% so với năm 2022 và bằng 100,8% kế hoạch năm[5] *(Tại Báo cáo số 248/BC-UBND: ước đạt 18.794 tỷ đồng, tăng 3,5% so với năm 2022 và bằng 100,5% kế hoạch năm).*

(3) Về tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh

Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh theo chuẩn mới Quốc gia còn 6,13%; trong đó, miền núi còn 24,26%, đồng bằng còn 2,30%. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm 1,67%; trong đó, miền núi giảm 6,01%; đồng bằng giảm 0,73%, vượt kế hoạch năm (KH: Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm 1-1,5%; trong đó, miền núi giảm từ 4-4,5%, đồng bằng giảm 0,4-0,6%), *(Tại Báo cáo số 248/BC-UBND: Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh theo chuẩn mới Quốc gia còn 6,22%; trong đó, miền núi còn 24,58%, đồng bằng còn 2,34%. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm 1,58%; trong đó, miền núi giảm 5,69%; đồng bằng giảm 0,69%).*

**2. Về tiếp thu và làm rõ một số ý kiến nêu tại Báo cáo thẩm tra**

- Về ý kiến: *"Chỉ tiêu số xã đạt chuẩn nông thôn mới không đạt kế hoạch đề ra (đạt 67,6%), chưa đạt chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh năm 2023 (70,9%). Việc thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn miền núi còn rất nhiều khó khăn, chủ yếu dựa vào sự đầu tư, hỗ trợ từ Nhà nước".*

(1) Về nguồn lực thực hiện Chương trình: Nguồn vốn ngân sách Trung ương bố trí giai đoạn 2021-2025 so với giai đoạn 2016-2020 còn quá thấp, cụ thể: 559.876/1.474.400 triệu đồng (đạt tỷ lệ 38%). Trong các xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025, có 24 xã miền núi, đặc biệt khó khăn của Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Các xã này có địa bàn rộng, mật độ dân cư thưa thớt và phân bố rải rác. Do đó, rất khó khăn trong đầu tư hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng

---

[5] Trong đó, giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 9.446 tỷ đồng, tăng 5,4%; lâm nghiệp đạt 2.146,5 tỷ đồng, giảm 1,3%; thuỷ sản đạt 7.255,5 tỷ đồng, tăng 3,3% *(Tại Báo cáo số 248/BC-UBND: giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 9.287 tỷ đồng, tăng 3,7%; lâm nghiệp đạt 2.273 tỷ đồng, tăng 4,5%; thuỷ sản đạt 7.234 tỷ đồng, tăng 3,0%).*

giao thông, thủy lợi,... Người dân chủ yếu là đồng bào các dân tộc thiểu số, hộ nghèo chiếm tỷ lệ cao nên việc huy động nguồn lực để thực hiện Chương trình gặp khó khăn, chủ yếu dựa vào sự đầu tư, hỗ trợ từ Nhà nước.

(2) Về bộ tiêu chí:

- Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, có 19 tiêu chí, gồm 57 chỉ tiêu (tăng 8 chỉ tiêu so với giai đoạn 2016-2020), yêu cầu đạt chuẩn ở mức độ cao hơn:

- Một số tiêu chí khó đạt như: Tiêu chí số 5 về trường học, Tiêu chí số 10 thu nhập bình quân đầu người *(Thu bình quân đầu người/năm của các xã đặc biệt khó khăn giao động từ 20-30 triệu đồng, theo quy định năm 2023 là ≥ 42 triệu đồng)*: Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều *(tỷ lệ nghèo đa chiều bình quân các xã đặc biệt khó khăn năm 2022 là 41,87%, theo quy định <13%)*; chỉ tiêu 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi *(chiều cao theo tuổi quy định ≤24% đối với xã đặc biệt khó khăn, ≤22% đối với các xã còn lại)*; chỉ tiêu 15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử,...

(3) Giải pháp trong thời gian đến

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên và sự đồng thuận của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới: nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào thi đua "Quảng Ngãi chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2021-2025.

- Các Sở, ban ngành là thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh được UBND tỉnh giao nhiệm vụ phụ trách *(tại Quyết định số 1016/QĐ-UBND)* chịu trách nhiệm đối với những tiêu chí hiện nay chưa đạt; xây dựng kế hoạch, kiểm tra, đôn đốc, hỗ trợ các địa phương tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn; kịp thời tham mưu, đề xuất Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh có giải pháp chỉ đạo phù hợp nhằm hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra.

- Tập trung huy động tối đa các nguồn lực và thực hiện lồng ghép các nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia, các Chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn và các nguồn vốn khác cho các xã theo kế hoạch giai đoạn 2021-2025 thực hiện đầu tư đối với các tiêu chí hiện nay chưa đạt, để đảm bảo hoàn thành kế hoạch đề ra.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung chỉ đạo các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2010-2015 và giai đoạn 2016-2020 rà soát các tiêu chí theo yêu cầu của Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 triển khai xây dựng các nội dung, giải pháp cụ thể phù hợp với điều kiện thực tế, đặc thù của địa phương để thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí.

- Các Sở, ban ngành được UBND tỉnh giao nhiệm vụ phụ trách, hướng dẫn *(tại Quyết định số 1016/QĐ-UBND)*: Nâng cao vai trò, trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ, chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, hỗ trợ các địa phương trong quá trình thực hiện rà soát các tiêu chí, chỉ tiêu đối

với các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; theo dõi tình hình triển khai thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí tại các địa phương kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc.

- **Về các nội dung liên quan khác:** Xin tiếp thu ý kiến của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh nêu tại Báo cáo thẩm tra.

**II. Về nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2024:**

Xin tiếp thu ý kiến của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh nêu tại Báo cáo thẩm tra.

**III. Về dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024**

- Về ý kiến: *"Một số chỉ tiêu đề ra năm 2024 bằng với kết quả ước đạt trong năm 2023 (tại Báo cáo số 248/BC-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh) như: (1) Tỷ lệ 89,92% trường trung học cơ sở, 36,54% trường tiểu học - trung học cơ sở, 69,23% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia; (2) Số bác sỹ/vạn dân đạt 7,91 bác sĩ. Đề nghị rà soát, xác định lại cao hơn cho phù hợp và làm cơ sở phấn đấu thực hiện."*.

(1) Về Chỉ tiêu trường đạt chuẩn Quốc gia:

- Trên cơ sở đăng ký xây dựng số trường đạt chuẩn quốc gia của UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Sở, Sở Giáo dục và Đào tạo đã cân nhắc tất cả các nguồn lực và xây dựng chỉ tiêu tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia năm 2024 cụ thể: Mầm non tăng 01 trường, luỹ kế 120 trường/207 trường, tỷ lệ 57,97%; Tiểu học tăng 01 trường, luỹ kế 132 trường/151 trường, tỷ lệ 87,42%; Trung học cơ sở giữ vững số trường đạt chuẩn 116 trường/129 trường, tỷ lệ 89,92%; Tiểu học - Trung học cơ sở giữ vững số trường đạt chuẩn 19 trường/52 trường, tỷ lệ 36,54%; Trung học phổ thông giữ vững số trường đạt chuẩn 27 trường/39 trường, tỷ lệ 69,23%.

- Để có được kết quả nêu trên, trong những năm qua Sở Giáo dục và Đào tạo đã xây dựng chỉ tiêu năm sau cao hơn năm trước để phấn đấu. Vì vậy, trong năm 2024, Sở Giáo dục và Đào tạo cùng với các địa phương đã căn cứ vào các tiêu chuẩn quy định để tính toán tỷ lệ trường đạt chuẩn trong năm 2024, theo đó, có 02 bậc học là Mầm non và Tiểu học xây dựng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tăng, các cấp học còn lại (Tiểu học - Trung học; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông) giữ vững số trường đạt chuẩn; đồng thời, ngoài nhiệm vụ xây dựng trường đạt chuẩn quốc, UBND các huyện, thị xã, thành phố và Sở Giáo dục và Đào tạo còn thực hiện nhiệm vụ duy trì số trường đạt chuẩn. Vì vậy, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị giữ nguyên tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia tại Báo cáo số 248/BC-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh.

(2) Về chỉ tiêu Chỉ tiêu Số bác sỹ/vạn dân

Sở Y tế đề nghị: ***Chỉ tiêu Số bác sỹ/vạn dân đạt 8,0 bác sĩ.***

- **Về các nội dung liên quan khác:** Xin tiếp thu ý kiến của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh nêu tại Báo cáo thẩm tra đối với dự thảo Nghị quyết.

Trên đây là nội dung cập nhật, điều chỉnh, giải trình, tiếp thu các nội dung có liên quan trong Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh năm 2023, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024; dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Sở Kế hoạch và Đầu tư kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- GĐ và các PGĐ Sở;
- Các phòng: KTN, KGVX, KTĐN, ĐKKD, Trung tâm Xúc tiến Đầu tư;
- Lưu VT, TH.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH QUẢNG NGÃI

**Nguyễn Văn Trọng**